

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 52/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 24 – 12 - 2025

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr

Các Thẩm phán: Ông Lê Trúc Lâm và ông Trần Duy Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà
Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2025/HNGĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm
2025 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình số 10/2025/HNGĐ-ST ngày 18/8/2025 của
Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 47/2025/QĐ-PT ngày
24/11/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Thôn K, xã T, thành phố Hải Phòng (địa chỉ cũ: Thôn K, xã T, huyện
B, tỉnh Hải Dương). Có mặt.

Số CCCD: 030061005659 cấp ngày 23/4/2021

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Buôn P, xã K, tỉnh Đắk Lắk (địa chỉ cũ: Buôn P, xã K, huyện L, tỉnh
Đắk Lắk). Có mặt.

Số CCCD: 030167008258 cấp ngày 28/6/2021

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị L chung sống với nhau từ năm 1985 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng). Đến năm 2000 chuyển vào sinh sống tại Buôn P, xã K, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2007 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Ông bà đã tách làm ăn riêng và sống ly thân từ năm 2007 đến năm 2017, sau đó ông Đ chuyển về sinh sống ở quê để tiện chăm sóc bố mẹ già yếu. Đến nay, ông cảm thấy tình cảm vợ chồng cũng như trách nhiệm với nhau không còn nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Phạm Thị L.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông bà có 03 con chung là Nguyễn Thanh P, sinh ngày 13/4/1986; Nguyễn Thanh Đ1, sinh ngày 13/4/1990 và Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 11/12/2003. Hiện nay các con đã trưởng thành khỏe mạnh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn Đ chung sống có đăng ký kết hôn như ông Đ trình bày là đúng. Đến năm 2000 thì ông bà đi làm ăn kinh tế tại xã K, tỉnh Đắk Lắk đến nay. Trong cuộc sống gia đình, ông Đ không chịu làm ăn, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Đến năm 2007, hai vợ chồng sống ly thân, không ở chung với nhau nữa. Nay ông Nguyễn Văn Đ làm đơn ly hôn thì bà không đồng ý ly hôn, chỉ khi nào ông Đ chia tài sản chung ở ngoài Bắc và nợ ở trong N thì bà mới đồng ý ly hôn (nhưng không có đơn yêu cầu).

Về con chung: Quá trình chung sống có 03 con chung là Nguyễn Thanh P, sinh ngày 13/4/1986; Nguyễn Thanh Đ1, sinh ngày 13/4/1990 và Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 11/12/2003. Các con đã trưởng thành khỏe mạnh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản ở ngoài Bắc và nợ ở trong Nam thì bà sẽ đồng ý ly hôn.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình số: 10/2025/HNGĐ-ST ngày 18/8/2025 của Tòa án nhân dân thành khu vực 6 – Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 48; 203; 220; khoản 2 Điều 227; Điều 266; 271; 273; 278; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng các điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn Đ được ly hôn với bà Phạm Thị L.
2. Về con chung: Các cháu đã trưởng thành nên không xem xét.
3. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

Bà Phạm Thị L được quyền khởi kiện vụ án chia tài sản chung của vợ chồng bằng một vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/8/2025, bà Phạm Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự - Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị L và giữ nguyên Quyết định của bản án sơ thẩm số 10/2025/HNGĐ-ST ngày 18/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị L chung sống với nhau tự nguyện có đăng ký kết hôn kết hôn với nhau từ năm 1985 tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng). Mặc dù, các đương sự không xuất trình được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do thất lạc, nhưng căn cứ xác nhận của chính quyền địa phương vào ngày 02/6/2025 của

UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương xác nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Đ và bà L là đúng sự thật và theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì nam nữ xác lập quan hệ hôn nhân trước ngày 03/01/1987 là hôn nhân thực tế nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn từ năm 2007 do bất đồng quan điểm sống. Các đương sự đã ly thân trong thời gian dài, không còn quan tâm, chăm sóc, thực hiện nghĩa vụ vợ chồng. Thực tế cho thấy đời sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bị đơn cho rằng tình cảm vợ chồng vẫn còn nhưng thực tế hiện nay ông Đ đang sinh sống tại thành phố Hải Phòng, còn bà L đang sinh sống tại Đắc Lắc đã ly thân hơn 10 năm nay; bà L còn cho rằng ông Đ còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác; bà L chỉ đồng ý ly hôn với ông Đ khi được giải quyết tài sản chung, nợ chung thì thấy không phù hợp với thực tế diễn biến của quan hệ hôn nhân.

Tại điểm a, khoản 3 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

3. *“Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được” là thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

a) *Không có tình nghĩa vợ chồng, ví dụ: vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ, chồng sống ly thân, bỏ mặc vợ hoặc chồng;*

Xét thấy, những mâu thuẫn giữa ông Đ và bà L là trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Đ, cho ông Đ được ly hôn với bà L là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Ông Đ và bà L có 03 người con chung, Nguyễn Thanh P, sinh ngày 13/4/1986; Nguyễn Thanh Đ1, sinh ngày 13/4/1990 và Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 11/12/2003. Các con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động và không có yêu cầu giải quyết. Do đó, không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn mặc dù có ý kiến đề nghị chia tài sản chung và giải quyết nợ chung nhưng không thực hiện quyền phản tố theo đúng thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại bản tự khai ngày 30/6/2025, bị đơn xác nhận đã được Tòa án giải thích về quyền và nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu và cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc chia tài sản chung, giải quyết về nợ chung nhưng bà L không thực hiện quyền của mình như làm đơn phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Chỉ đến khi xét xử vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn mới yêu cầu giải quyết tài sản chung và sau đó kháng cáo yêu cầu

xem xét nghĩa vụ nợ chung. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết tài sản chung và Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét nội dung kháng cáo liên quan đến tài sản chung, nợ chung là đúng quy định pháp luật. Do đó, bị đơn có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung bằng vụ án khác theo quy định.

Từ những phân tích nhận định nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên Quyết định của bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đắk Lắk.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị L – Giữ nguyên Quyết định của bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 10/2025/HNGĐ-ST ngày 18/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đắk Lắk.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn Đ được ly hôn với bà Phạm Thị L.
2. Về con chung: Các cháu đã trưởng thành, nên không xem xét.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

Bà Phạm Thị L được quyền khởi kiện vụ án chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng bằng một vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001071 ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6 - Đắk Lắk. Như vậy, bà L đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 6;
- Phòng THADS khu vực 6;
- Đường sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Y Phi Kbuôr